CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Thế kỷ 21

Ngày 30/09/2024	16,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**11.0%**

DT thuần
Q3/24
22.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.60| -22.6%
YoY: ▲ 1.70| 8.4%

LN thuần
Q3/24
7.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.0| 173%
YoY: ▼11.4| -58.8%

LN sau thuế
Q3/24
6.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.6| 146%
YoY: ▼9.44| -60.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
33.4%
YoY: +/-▲ 73.8%

ROE (TTM)
Q3/24
-1.5%
YoY: +/-▼ 1.4%

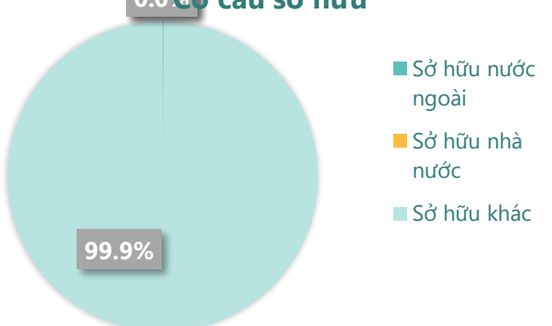
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,000 - 19,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	294
Số lượng CPLH (CP)	18,138,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,660
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.92
EPS	-544
P/E	-29.8

DT thuần
9T 2024
73.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.9| 30.0%

LN thuần
9T 2024
5.94
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.9| -76.0%

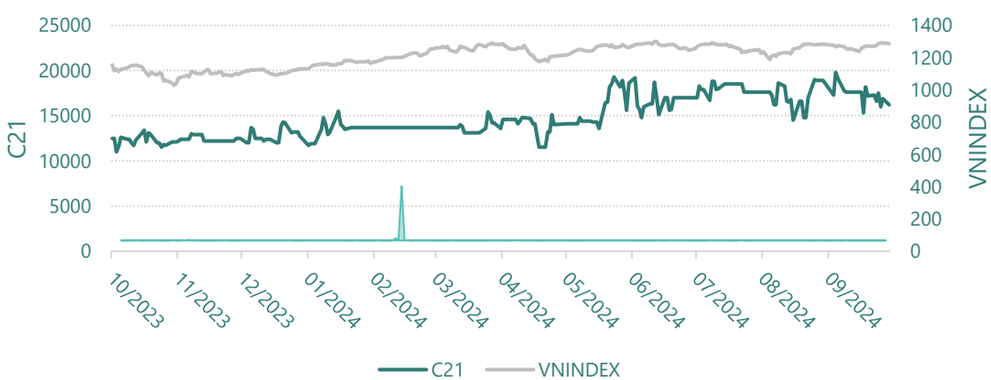
LN sau thuế
9T 2024
-0.62
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.6| -103%

Cơ cấu sở hữu

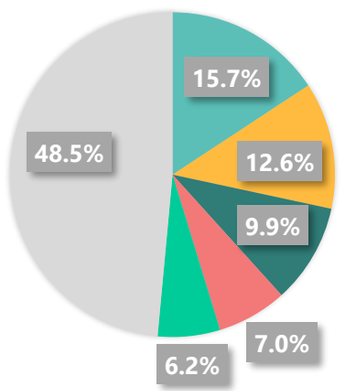


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

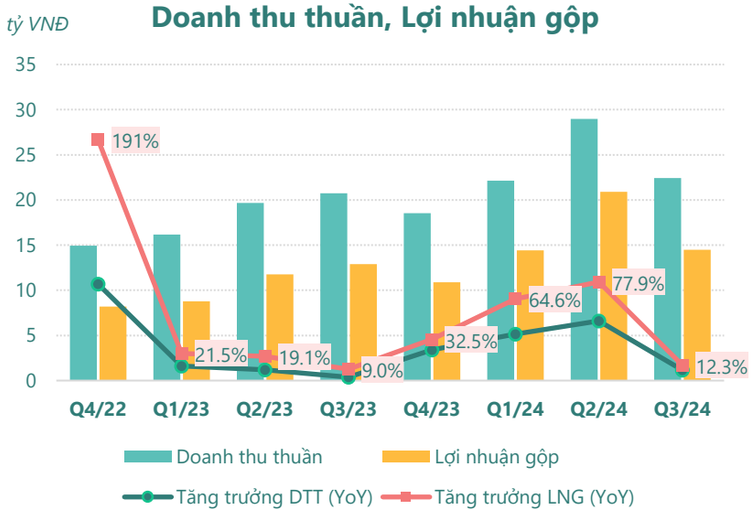


- CTCP Đầu tư Phượng Hoàng Kim
- Nguyễn Phi Hùng Kiệt
- CTCP Quản lý và Dịch vụ An Khánh
- CTCP Sài Gòn Hưng Phú
- CTCP Thế kỷ 21
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

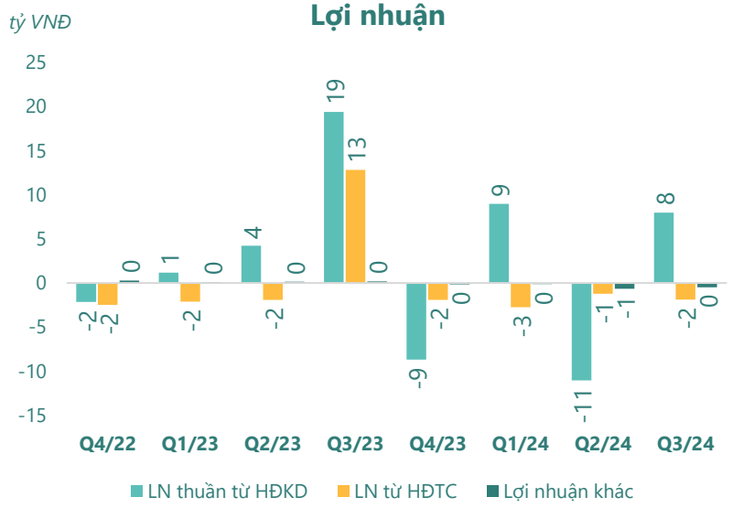
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



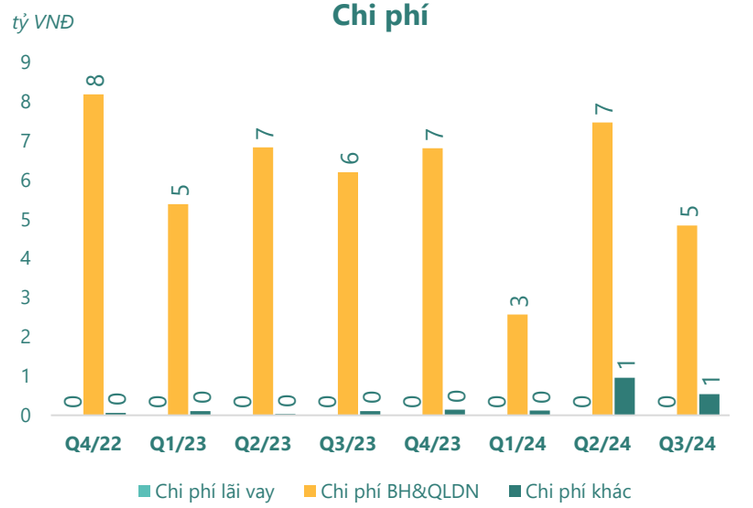
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



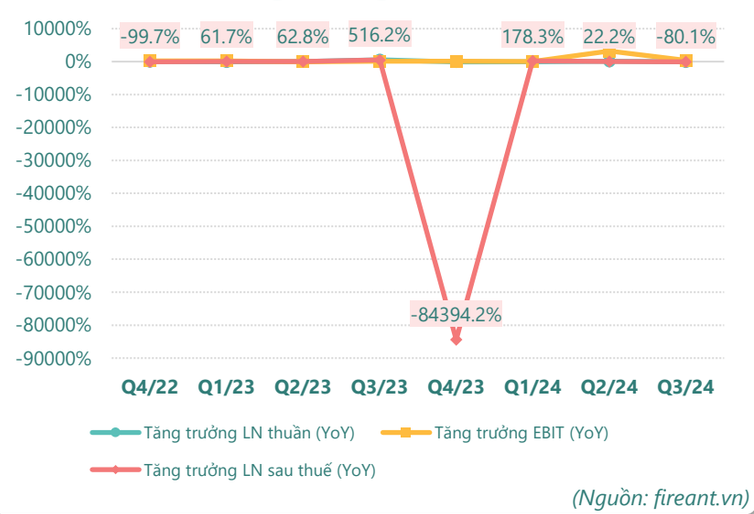
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



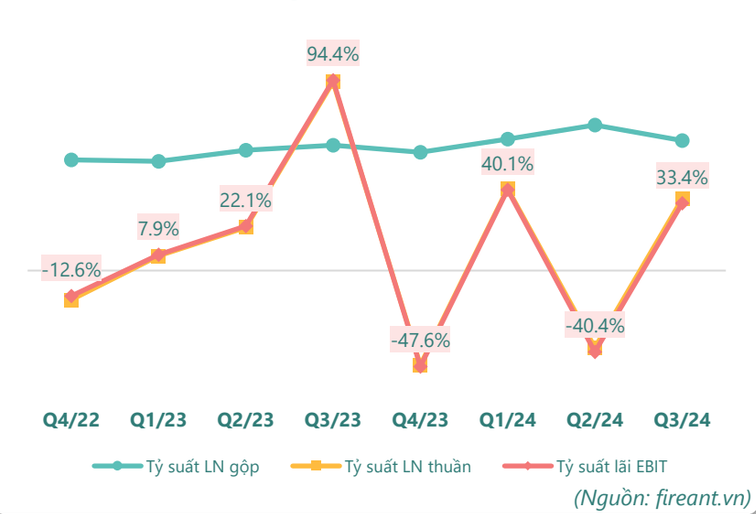
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



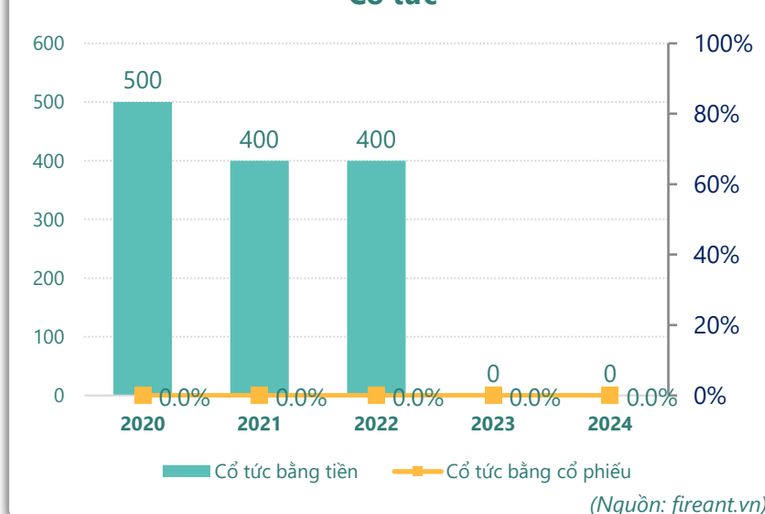
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

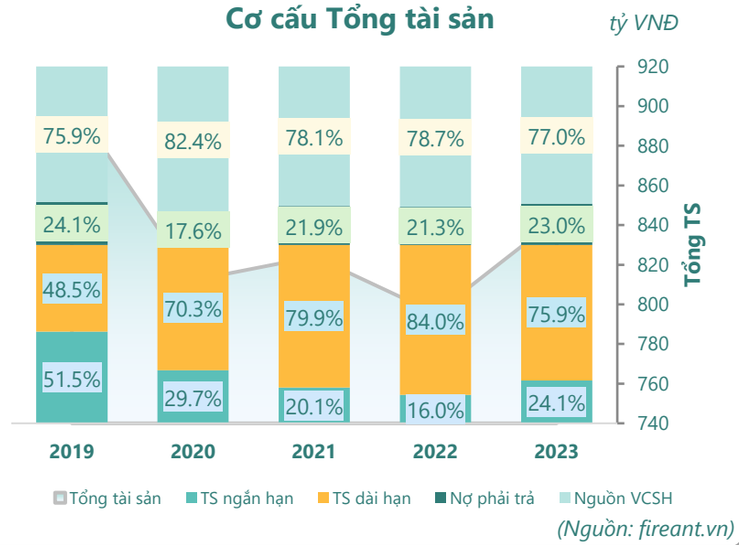
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

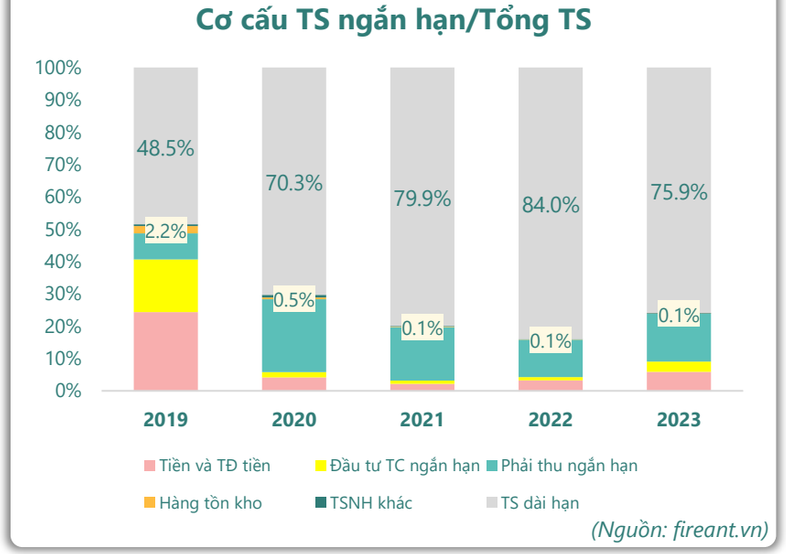
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



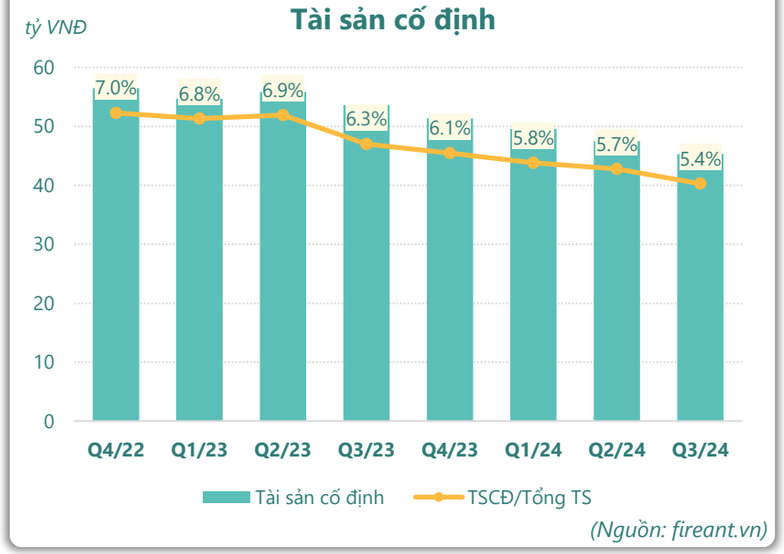
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



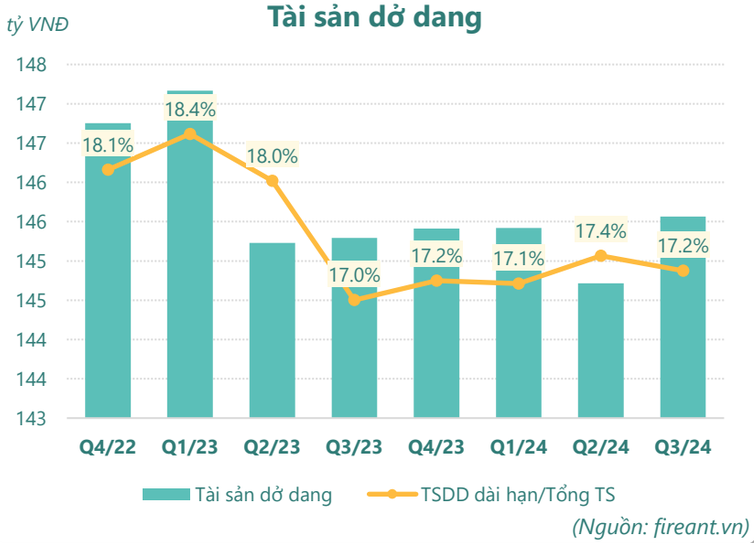
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



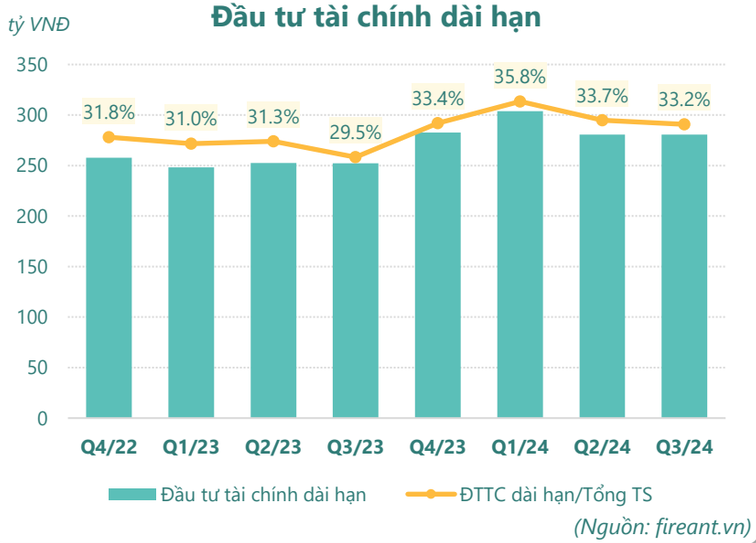
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



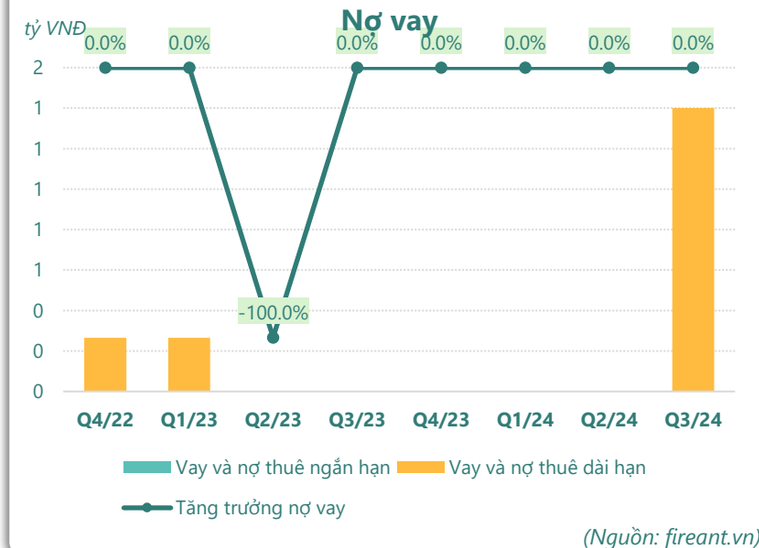
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

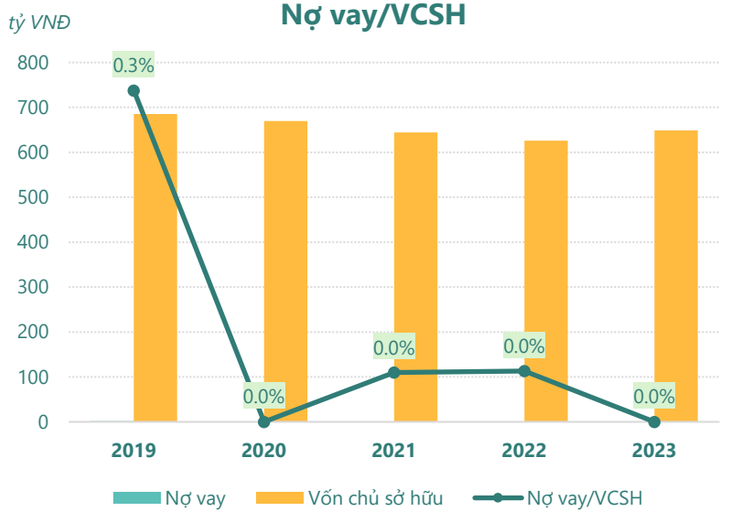
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

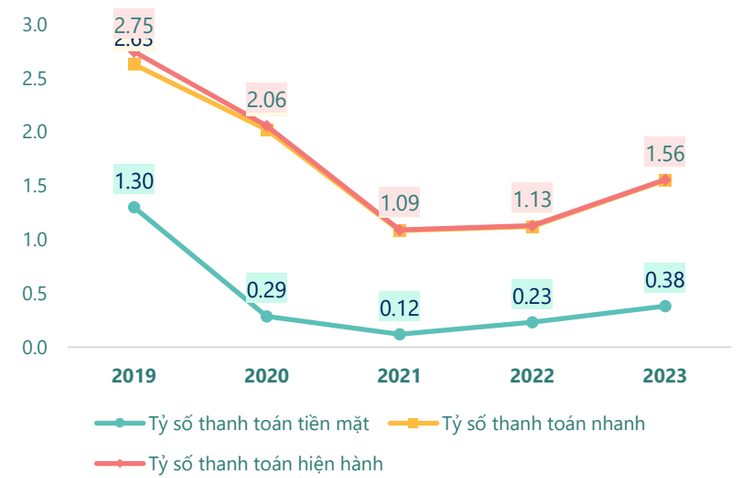
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



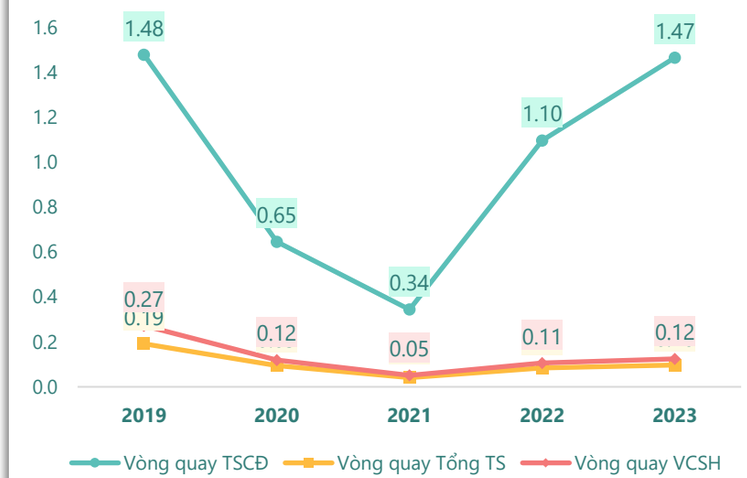
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



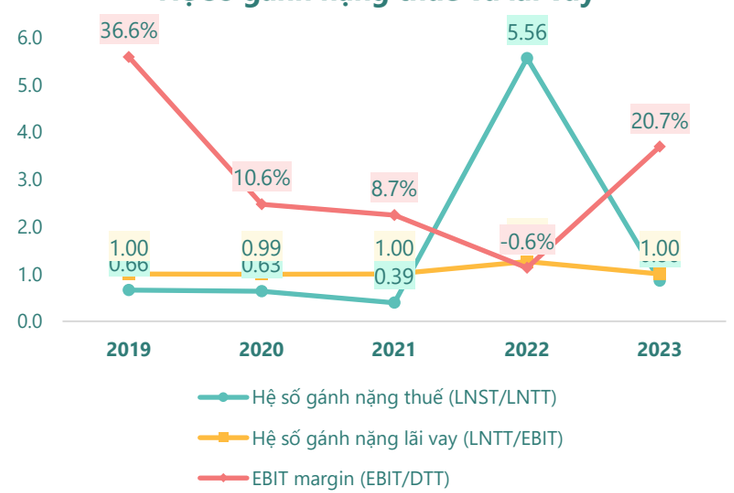
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



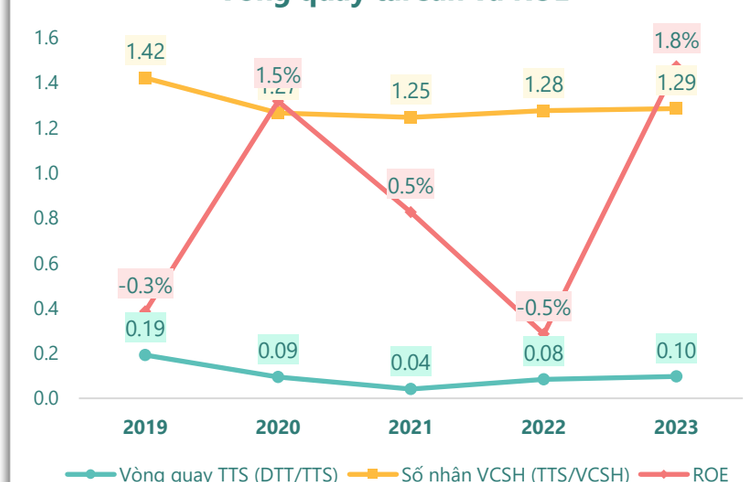
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



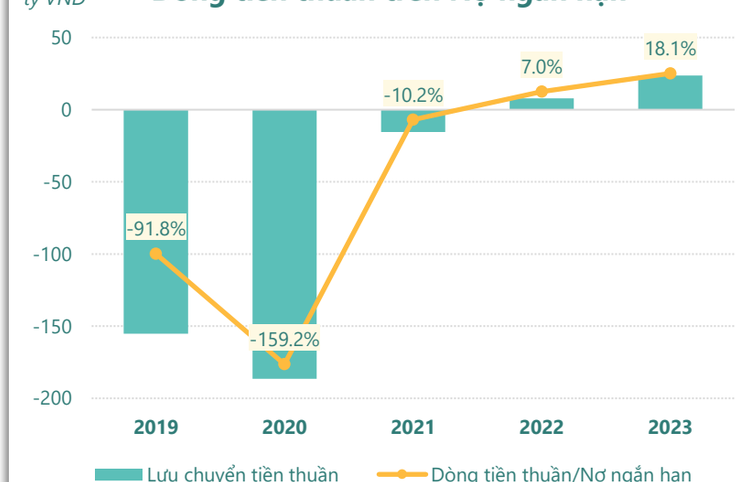
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**22.4**	**20.7**	**8.4%**	**73.5**	**56.6**	**30.0%**
Giá vốn hàng bán	7.95	7.83	1.5%	23.7	23.1	2.4%
Lợi nhuận gộp	14.5	12.9	12.3%	49.8	33.4	49.1%
Doanh thu HĐTC	0.50	15.2	-96.7%	1.25	15.9	-92.1%
Chi phí TC	2.38	2.44	-2.6%	7.09	7.15	-0.8%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0.22**	**-0.10**	**315%**	**-23.2**	**1.02**	**-2376%**
Chi phí bán hàng	1.04	1.20	-13.0%	3.57	3.91	-8.6%
Chi phí QLDN	**3.79**	**5.00**	**-24.1%**	**11.3**	**14.5**	**-22.1%**
LN thuần từ HĐKD	7.99	19.4	-58.8%	5.94	24.8	-76.0%
Lợi nhuận khác	**-0.49**	**0.17**	**-389%**	**-1.26**	**0.41**	**-404%**
LN trước thuế	7.50	19.6	-61.7%	4.68	25.2	-81.4%
Lợi nhuận sau thuế	**6.16**	**15.6**	**-60.5%**	**-0.62**	**19.0**	**-103%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.12**	**14.4**	**-64.4%**	**-4.70**	**17.1**	**-127%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.80	12.7	61.3	9.56	20.0	6.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.0	-1.60	-26.5	-21.6	-3.78	2.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.20	0.04	-15.3	0	0	1.40
Tiền đầu kỳ	30.4	19.0	30.2	49.6	37.6	53.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.4**	**11.1**	**19.5**	**-12.0**	**16.3**	**10.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.0	30.2	49.6	37.6	53.8	64.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**844**	**843**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	220	203	8.6%
Tiền và tương đương tiền	64.3	49.6	29.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.6	26.5	8.0%
Phải thu ngắn hạn	124	125	-0.9%
Hàng tồn kho	0.73	0.50	45.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.58	0.95	172%
Tài sản dài hạn	**624**	**640**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	130	141	-7.8%
Tài sản cố định	45.3	51.4	-11.8%
Bất động sản đầu tư	4.98	5.29	-5.9%
Tài sản dở dang	146	145	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	281	279	0.7%
Tài sản dài hạn khác	**17.4**	**18.8**	**-7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	197	194	1.3%
Nợ ngắn hạn	**131**	**130**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.67	6.03	-5.9%
Nợ dài hạn	65.5	64.0	2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.40	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**647**	**649**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**647**	**649**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	193	193	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)